

Số: 89 /2016/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 06 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc
trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13 ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 05-BXD/ĐT ngày 09 tháng 02 năm 1993 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định diện tích sử dụng và phân cấp nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3170/TTr-SXD ngày 07 tháng 11 năm 2016 và Báo cáo kết quả thẩm định văn bản của Sở Tư pháp tại Văn bản số 1588/BC-STP ngày 27 tháng 10 năm 2016.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này quy định giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Đính kèm các phụ lục:

- Phụ lục I: Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc.
- Phụ lục II: Bảng phân cấp nhà ở.

Điều 2. Bảng giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc kèm theo Quyết định này là căn cứ để:

1. Xác định giá trị tài sản khi giao vốn, thanh lý tài sản; bán đấu giá nhà ở, công trình xây dựng; bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước;

2. Bồi thường thiệt hại về nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và các công trình phát triển kinh tế của địa phương. Trong trường hợp giá trị bồi thường mà bên nhận tiền bồi thường không đồng ý theo bảng giá này, chủ đầu tư báo cáo đề xuất lập dự toán cụ thể trình Sở Xây dựng thẩm định để xác định giá trị bồi thường, sau khi thẩm định trường hợp giá trị dự toán thấp hơn giá theo bảng giá này thì toàn bộ chi phí cho công việc tư vấn tính toán xác lập dự toán bên nhận tiền bồi thường có trách nhiệm chi trả;

3. Tính thuế trước bạ và các nghĩa vụ tài chính liên quan;

4. Trong năm có biến động giá lớn hơn 10%, Sở Xây dựng lập lại bảng giá cho phù hợp và trình Ủy ban dân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với những dự án đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc không điều chỉnh theo quy định của Quyết định này.

2. Đối với những dự án đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quy định của Quyết định này.

3. Đối với việc phân cấp công trình áp dụng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2016 và thay thế các văn bản: Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 64/2015/QĐ-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2015; Quyết định số 90/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc sửa đổi, bổ sung mục 43 phụ lục C. Bảng giá vật kiến trúc ban hành kèm theo Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 12/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định giá nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT. Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT. HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh Ninh Thuận;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- TT. HĐND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Công báo, Công Thông tin ĐT Ninh Thuận;
- VPUB: QHXD, NC, TCD;
- Lưu: VT. (Đạt -XD)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu
Phạm Văn Hậu



Phụ lục I
BẢNG GIÁ NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ VẬT KIẾN TRÚC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 89 /2016/QĐ-UBND
ngày 06/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

A. BẢNG GIÁ NHÀ Ở

Thứ tự	Loại nhà	Giá nhà ở (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	Nhà ở cấp II cao > 3 tầng	
01	Loại A	5.100.000
02	Loại B	4.650.000
03	Loại C	4.350.000
II	Nhà ở cấp II cao 3 tầng	
01	Loại A	4.900.000
02	Loại B	4.400.000
03	Loại C	4.050.000
III	Nhà ở cấp II cao 2 tầng	
01	Loại A	4.650.000
02	Loại B	4.350.000
03	Loại C	3.750.000
IV	Nhà ở cấp III cao 1 tầng (mái BTCT)	
01	Loại A	3.600.000
02	Loại B	3.400.000
03	Loại C	3.150.000
V	Nhà ở cấp IV 1 tầng (mái tôn hoặc ngói)	
01	Loại A	2.500.000
02	Loại B	2.300.000
03	Loại C	2.150.000
VI	Nhà tạm (trường xây gạch, mái vải dầu, tôn fibro hoặc tôn tận dụng)	
01	Nền xi măng	1.100.000
02	Nền đất	700.000

B. BẢNG GIÁ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Thứ tự	Loại nhà	Giá công trình xây dựng (đồng/m ²)
(1)	(2)	(3)
I	Công trình cấp I	8.424.000
II	Công trình cấp II	5.033.000
III	Công trình cấp III	4.810.000
IV	Công trình cấp IV	3.410.000

C. BẢNG GIÁ VẬT KIẾN TRÚC

STT	Vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Khối đá chẻ vữa xi măng	đồng/m ³	1.527.000
2	Khối xây gạch vữa xi măng	đồng/m ³	1.479.000
3	Khối xây gạch bê tông xi măng	đồng/m ³	1.039.000
4	Tường rào xây gạch		
	- Cao < 1m	đồng/m	352.000
	- Cao 1 - 1,5 m	đồng/m	516.000
	- Cao 1,6 - 2,0 m	đồng/m	680.000
5	Tường rào xây gạch, trụ gạch có song sắt và hoa sắt kết hợp		
	- Cao < 1,5 m	đồng/m	411.000
	- Cao 1,5 - 2,0 m	đồng/m	523.000
6	Tường rào khung thép kẽm gai hoặc lưới B40, trụ gạch hoặc cọc sắt hoặc trụ bê tông	đồng/m	228.000
	- Cao < 1,5 m		

	- Cao 1,5 - 2,0 m	đồng/m	284.000
7	Mương xây gạch (0,2*0,2*0,1)m	đồng/m	197.000
8	Mương xây gạch (0,4*0,4*0,1)m	đồng/m	318.000
9	Trát đá rữa	đồng/m ²	224.000
10	Mương xây gạch Taplô (0,2*0,2*0,1)m	đồng/m	124.000
11	Mương xây gạch Taplô (0,4*0,4*0,1)m	đồng/m	200.000
12	Trụ xây gạch	đồng/m ³	1.934.000
13	Trụ bê tông có cốt thép	đồng/m ³	8.622.000
14	Đan bê tông dày 0,07m (có cốt thép)	đồng/m ²	275.000
15	Khối bê tông không cốt thép	đồng/m ³	4.791.000
16	Hồ nước xây gạch (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.036.000
17	Hồ nước xây đá chẻ (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.314.000
18	Hồ chuyên dùng có chống thấm xây gạch (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	1.355.000
19	Hồ chuyên dùng có chống thấm xây đá chẻ (tính cho 1m ³ thể tích hồ)	đồng/m ³	2.014.000
20	Giếng bơm UNICEP có tay bơm, đường kính ống 49mm	đồng/giếng	3.873.000
21	Giếng bơm UNICEP không có tay bơm, đường kính ống 49mm	đồng/giếng	1.448.000
22	Giếng khoan không tay bơm, đường kính ống 90-160mm	đồng/m	855.430
23	Giếng khoan không tay bơm, đường kính ống 140mm (loại không có ống vách)	đồng/m	618.955
24	Giếng bằng BTCT đúc sẵn đường kính 1m	đồng/m	1.105.000
25	Giếng xây gạch dày 10cm đường kính 2m	đồng/m	1.943.000
26	Giếng xây gạch dày 10cm đường kính 3m	đồng/m	3.853.000
27	Buy giếng chứa nước đường kính 1m	đồng/cái	270.000
28	Sân gạch thẻ	đồng/m ²	227.000
29	Sân gạch lá nem (bát tràng)	đồng/m ²	273.000
30	Sân gạch hoa	đồng/m ²	265.000
31	Sân lát gạch men gốm	đồng/m ²	311.000
32	Sân láng xi măng	đồng/m ²	177.000
33	Sân bê tông	đồng/m ²	296.000
34	Sân lót đá 4*6cm, trên rải đá mi bụi	đồng/m ²	225.000
35	Sân đá dăm láng nhựa 3,0kg/m ² (chưa tính móng)	đồng/m ²	261.000
36	Mái che cột kèo gỗ tận dụng, mái vải dầu	đồng/m ²	271.000
37	Mái che cột kèo gỗ, mái tôn kẽm, tôn xi măng, mái ngói	đồng/m ²	347.000
38	Mái che cột kèo sắt, mái tôn, mái ngói	đồng/m ²	741.000

39	Mái che cột xây gạch, mái tôn kẽm, phibro xi măng	đồng/m ²	448.000
40	Chuông nuôi gia súc xây tường, lán nền, mái che tôn hoặc ngói	đồng/m ²	872.000
41	Chuông nuôi gia súc không xây tường, lán nền, mái che tôn hoặc ngói	đồng/m ²	433.000
42	Chuông gia súc sàn gỗ, mái tôn	đồng/m ²	478.000
43	Tháo dỡ mái ngói, mái tôn (cả hệ đỡ)		
	- Mái ngói	đồng/m ²	101.000
	- Mái tôn	đồng/m ²	87.000
44	Tháo dỡ rào lưới thép, thép gai, rào gỗ	đồng/m	57.000
45	Tháo dỡ khung hoa sắt	đồng/m ²	42.000
46	Giàn nho, giàn táo bằng thép, trụ gỗ	đồng/m ²	86.000
47.1	Đào ao, đào mương đất cấp 1		
	- Bằng thủ công	đồng/m ³	149.658
	- Bằng máy	đồng/m ³	34.378
47.2	Đào ao, đào mương đất cấp 2		
	- Bằng thủ công	đồng/m ³	204.595
	- Bằng máy	đồng/m ³	42.102
47.3	Đào ao, đào mương đất cấp 3		
	- Bằng thủ công	đồng/m ³	295.737
	- Bằng máy	đồng/m ³	51.264
47.4	Đào ao, đào mương đất cấp 4		
	- Bằng thủ công	đồng/m ³	445.605
	- Bằng máy	đồng/m ³	60.554
48.1	Bồi thường (di dời) mộ đất	đồng/mộ	2.391.000
48.2	Bồi thường (di dời) mộ đất (trên đồi núi)	đồng/mộ	2.503.000
49.1	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích < 4m ²	đồng/mộ	4.513.000
49.2	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích < 4m ² (trên đồi núi)	đồng/mộ	5.062.000
50.1	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích >= 4m ²	đồng/mộ	5.523.000
50.2	Bồi thường (di dời) mộ xây gạch, đá chẻ diện tích >= 4m ² (trên đồi núi)	đồng/mộ	6.106.000
51	Sàn lát gỗ	đồng/m ²	478.000
52	Óp gỗ tường	đồng/m ²	461.000
53	Óp đá Granit	đồng/m ²	632.000
54	Óp đá rôi	đồng/m ²	281.000
55	Óp gạch men	đồng/m ²	400.000

56	Di dời đồng hồ nước	đồng/cái	1.228.000
57	Bồi thường điện thoại cố định có dây trong thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	đồng/cái	467.000
58	Bồi thường điện thoại cố định có dây tại các huyện	đồng/cái	576.000
59	Bồi thường di dời đồng hồ điện	đồng/cái	2.300.000

Ghi chú:

1. Việc xác định công tác đào ao, đào mương bằng thủ công hay bằng máy: do Hội đồng bồi thường các huyện, thành phố phối hợp với địa phương kiểm tra thực tế hoặc theo hóa đơn, chứng từ để xác định;

2. Các loại vật kiến trúc không có trong bảng giá này thì Hội đồng bồi thường các huyện, thành phố lập dự toán gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân các huyện thẩm định, trình người Quyết định đầu tư phê duyệt (đối với các dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư); gửi Sở Xây dựng thẩm định đối với các dự án còn lại;

3. Giếng xây gạch dày 10 cm khi đường kính tăng lên 0,1m thì đơn giá tăng thêm 5% so với đơn giá có số thứ tự 25 đã ban hành;

4. Tường rào xây gạch; trụ gạch có song sắt và hoa sắt kết hợp; tường rào khung thép kẽm gai hoặc lưới B40, trụ gạch hoặc cọc sắt hoặc trụ bê tông khi chiều cao tăng 0,1m thì đơn giá tăng 5% so với đơn giá đã ban hành tại số thứ tự 4,5,6.

5. Đối với nhà có phần tường dày 0,2m (dày hơn so với tường xây thông thường 0,1m) hoặc nhà có phần tường cao trên 3,5m được tính bổ sung khối xây gạch đối với phần tường tăng thêm.



**Phụ lục II
BẢNG PHÂN CẤP NHÀ Ở**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 09 /2016/QĐ-UBND ngày 06 /R/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Cấp nhà ở	Kết cấu nhà	Trang thiết bị và hoàn thiện	Tiện nghi sử dụng	Niên hạn sử dụng
Cấp II A	- Móng, khung chịu lực bê tông cốt thép, tường xây gạch, sàn, mái bê tông cốt thép. Cao ≥ 3 tầng	- Trần trang trí mỹ thuật bằng vật liệu cao cấp, gỗ (nhóm 1), thạch cao cao cấp, simili các loại; nhôm Dura, nhựa tổng hợp cao cấp; - Tường bên ngoài sơn matic đặc biệt; ốp đá granite, gạch granite, gạch ceramic cao cấp; - Tường bên trong sơn matic đặc biệt, ốp gạch trang trí đặc biệt; - Cửa kính khung nhôm ngoại; cửa kính khung sắt sơn giả gỗ hoặc sơn tĩnh điện; cửa gỗ nhóm 1 sơn P.U cửa 2 lớp; - Nền lát gạch ceramic cao cấp, đá granite cao cấp; - Mỗi phòng ở có khu vực vệ sinh riêng.	- Tiện nghi vệ sinh đảm bảo sinh hoạt cho từng tầng, thiết bị vệ sinh nước ngoài; - Điện, nước đảm bảo sử dụng và tiện nghi tối đa.	> 50 năm
Cấp II B	Tương tự kết cấu nhà cấp IIA Cao ≥ 3 tầng	- Trần trang trí bằng vật liệu gỗ (nhóm 2), thạch cao loại trung bình, nhựa tổng hợp trung bình; - Tường bên ngoài sơn matic, ốp đá, ốp gạch loại trung bình; - Tường bên trong sơn matic; - Cửa kính khung nhôm loại thường, cửa kính khung sắt, cửa gỗ nhóm 2 hoặc cửa kéo Đài Loan; - Nền lát gạch ceramic cao cấp, đá granite loại trung bình.	- Tiện nghi vệ sinh đảm bảo sinh hoạt từng tầng, thiết bị vệ sinh liên doanh; - Điện, nước đảm bảo sử dụng.	>50 năm

Cấp II C	Tương tự kết cấu nhà cấp IIA Cao ≥ 3 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Trần trang trí bằng vật liệu gỗ (nhóm 3), ván ép có sơn, ván ép Focmica; - Tường bên ngoài quét vôi, hoặc tô đá rửa; - Tường bên trong quét vôi; - Cửa kính khung sắt, cửa gỗ (nhóm 3) sơn; - Nền lát gạch ceramic thường hoặc gạch hoa, láng vữa ximăng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiện nghi vệ sinh đảm bảo sinh hoạt cho từng tầng, thiết bị vệ sinh trong nước; - Điện, nước đảm bảo sử dụng. 	>50 năm
Cấp II A	<ul style="list-style-type: none"> - Móng, khung chịu lực bê tông cốt thép, tường xây gạch bao che, mái bê tông cốt thép hoặc lợp ngói, tôn. Cao 2 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Trần trang trí mỹ thuật bằng vật liệu cao cấp, gỗ (nhóm 1, 2), thạch cao cao cấp, nhựa tổng hợp cao cấp, simili các loại; - Tường bên ngoài sơn matic đặc biệt hoặc ốp lát đá granite, gạch granite, gạch ceramic; - Tường bên trong sơn matic, ốp gạch men; - Cửa kính khung nhôm ngoại, cửa kính khung sắt hoặc cửa gỗ (nhóm 1, 2), cửa 2 lớp; - Nền lát gạch ceramic, đá granite, đá mài; - Mỗi phòng ở có khu vực vệ sinh riêng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiện nghi vệ sinh đảm bảo sinh hoạt cho từng tầng, thiết bị vệ sinh nước ngoài hoặc liên doanh; - Điện, nước đảm bảo sử dụng. 	≥ 50 năm
Cấp II B	Tương tự kết cấu nhà cấp IIA Cao 2 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Trần trang trí bằng vật liệu gỗ (nhóm 3), thạch cao, nhựa ghép, ván ép có sơn, ván ép Focmica; - Tường bên trong, bên ngoài sơn matic; - Cửa kính khung nhôm loại thường, cửa kính khung sắt, cửa gỗ nhóm 3; - Nền lát gạch ceramic loại trung bình, lát gạch hoa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiện nghi vệ sinh đảm bảo sinh hoạt cho từng tầng, thiết bị vệ sinh liên doanh; - Điện, nước đảm bảo sử dụng. 	≥ 50 năm
Cấp II C	Tương tự kết cấu nhà cấp IIA Cao 2 tầng	<ul style="list-style-type: none"> - Trần trang trí bằng vật liệu gỗ (nhóm 3), nhựa ghép, ván ép có sơn; - Tường bên ngoài quét vôi, hoặc đá rửa; - Tường bên trong quét vôi; - Cửa kính khung sắt, cửa gỗ (nhóm 3) sơn; - Nền lát gạch ceramic thường hoặc gạch hoa, láng vữa xi măng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiện nghi vệ sinh đảm bảo sinh hoạt cho từng tầng, thiết bị vệ sinh trong nước; - Điện, nước đảm bảo sử dụng. 	≥ 50 năm

Cấp III A	<ul style="list-style-type: none"> - Tường xây gạch chịu lực, sàn mái bê tông cốt thép; - Tường xây gạch chịu lực hoặc tường xây gạch kết hợp cột móng bê tông, sàn mái bê tông cốt thép. <p>Cao 1 tầng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trần trang trí bằng vật liệu gỗ (nhóm 2), thạch cao loại trung bình, nhựa tổng hợp loại trung bình, trần sơn matic; - Tường bên ngoài sơn matic, ốp lát, ốp gạch loại trung bình; - Tường bên trong sơn matic; - Cửa kính khung nhôm, cửa kính khung nhôm sắt hoặc cửa gỗ (nhóm 3), cửa sắt kéo; - Nền lát gạch granite, gạch ceramic loại trung bình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiện nghi vệ sinh, điện, nước đảm bảo sử dụng chung cho toàn căn hộ. 	≥20 năm
Cấp III B	<p>Tương tự kết cấu nhà cấp IIIA</p> <p>Cao 1 tầng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trần thạch cao, trần ván ép sơn matic, ván ép Focmica; - Tường bên ngoài sơn matic loại trung bình, trát đá rửa; - Tường bên trong sơn matic loại trung bình; - Cửa kính khung nhôm, cửa kính khung sắt, cửa gỗ nhóm 3; - Nền lát gạch ceramic loại trung bình, lát gạch hoa; 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiện nghi vệ sinh, điện, nước đảm bảo sử dụng chung cho toàn căn hộ. 	≥20 năm
Cấp III C	<p>Tương tự kết cấu nhà cấp IIIA</p> <p>Cao 1 tầng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trần quét vôi; - Tường bên ngoài, bên trong quét vôi; - Cửa kính khung sắt, cửa gỗ nhóm 3 sơn; - Nền gạch ceramic loại thường, lát gạch hoa, láng vữa xi măng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiện nghi vệ sinh, điện, nước đảm bảo sử dụng chung cho toàn căn hộ. 	≥20 năm

Cấp IV A	<ul style="list-style-type: none"> - Tường xây gạch, Trụ gạch hoặc trụ thép; - Mái lợp tôn kẽm, tôn Fibrô ximăng, ngói; - Móng xây đá chẻ. <p>Cao 1 tầng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Trần ván ép sơn, nhựa ghép, cốt ép sơn, gỗ tận dụng; hoặc nhà mái ngói không đóng trần; - Tường sơn nước; - Cửa panô gỗ, cửa gỗ kính; - Nền lát gạch ceramic, gạch hoa. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiện nghi vệ sinh chung cho toàn căn hộ hoặc tách rời căn hộ. 	< 20 năm
Cấp IV B	<p>Tương tự kết cấu nhà cấp IVA</p> <p>Cao 1 tầng</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Không đóng trần; - Tường trong nhà, ngoài nhà quét vôi; - Cửa gỗ, cửa sắt kính; - Nền lát gạch ceramic loại thường, nền lát gạch hoa ximăng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiện nghi vệ sinh chung cho toàn căn hộ hoặc tách rời căn hộ. 	< 20 năm
Cấp IV C	<ul style="list-style-type: none"> - Tường xây gạch, Trụ gạch hoặc trụ thép; sử dụng thanh kèo gỗ, thép; - Móng xây gạch block. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không đóng trần; - Tường trát hoặc không trát; - Cửa gỗ ván ép; - Nền láng vữa ximăng, lát gạch thẻ hoặc gạch Tàu chống nóng 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiện nghi vệ sinh không có hoặc tách rời căn hộ. 	< 20 năm

Ghi chú: việc đánh giá tỷ lệ còn lại của nhà ở thực hiện theo hướng dẫn của Sở Xây dựng tại Quyết định số 301/SXD-GĐ ngày 29/5/2002 về phương pháp xác định tỷ lệ chất lượng còn lại của các công trình nhà ở, trụ sở, nhà công nghiệp (áp dụng hướng dẫn này cho việc đánh giá tỷ lệ còn lại của công trình)